TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH** Bản án số: 04/2023/DS-PT Ngày: 10/02/2023 V/v Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xửphúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà và ông Vũ Duy Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình *tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc*"Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản"*, do có kháng cáo đối với bản án số 06/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2022/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1937.

Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Hữu L, sinh năm 1965 - Trưởng Văn phòng luật sư Phạm Hữu L và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh thái Bình.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn K, xã Song An huyện V, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1937.

Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình;

- Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Là các thành viên của dòng họ Nguyễn tộc thuộc Chi 3 Cành 2 ở thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình. Ông H, ông P, ông L, ông T ủy quyền cho ông Nguyễn Mạnh H thay mặt các ông tham gia tố tụng tại Tòa án.

(Ông H, anh T có mặt, vắng mặt ông L, ông P, ông L, ông T)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H và người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Năm 1959 ông Nguyễn Mạnh H và bà Phạm Thị B (tên gọi khác là D) tổ chức lễ cưới nhưng có không đăng ký kết hôn. Do không có con chung nên năm 1968, nên vợ chồng ông đã nhờ ông Nguyễn Văn Đ cùng bà B nhận anh T về làm con nuôi, giấy khai sinh là Nguyễn Văn T mang họ của ông H.

Ông H và bà B sống tại thửa đất của bố mẹ ông để lại là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 21, khoảng 786,9 m^2 (trong đó 400 m^2 là đất ở và 386,9 m^2 là đất trồng cây lâu năm) tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình từ năm 1959 đến năm 1976. Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn T là bác ông H để lại cho bố con ông H quản lý, sử dụng và thờ tự do cụ T chỉ có 1 con trai duy nhất là liệt sĩ. Việc cụ T bàn giao đất cho cụ H và cho ông H chỉ giao miệng với nhau, không có người chứng kiến, không có văn bản. Theo bản đồ 299 năm 1985, thửa đất trên có 02 thửa gồm: Thửa số 339 là 679 m^2 và thửa số 340 là 252 m^2. Theo bản đồ 241 năm 1995 thì hai thửa trên nhập thành thửa 426, tờ bản đồ số 02, là 700 m^2.

Năm 1976, ông H chung sống với bà Nguyễn Thị T cũng không đăng ký kết hôn và ông H đến sống tại khu tập thể Công ty xây dựng T, ông đã có hai con chung với bà T. Năm 1979, do chỗ ở chật chội, bà T được UBND xã S cấp đất ở tại thôn T, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình. Ông bà đã xây nhà, sinh sống từ đó đến nay. Thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà T.

Từ năm 2013, bà B bị bệnh nên đã về chung sống với vợ chồng anh T tại thửa đất của anh T mua. Ông H vẫn đi về thửa đất 426 để thờ cúng ở nhà thờ mỗi dịp Lễ, Tết, giỗ chạp và coi gia đình hai bên (gia đình ông với bà T và gia đình bà B) như một, không có bất hòa, ông và bà B vẫn là vợ chồng hợp pháp. Khi bà B chết ông cùng anh T lo đám tang cho bà B. Do ông đi bộ đội từ 1965 đến 1974 xuất ngũ, sau đó ông đi làm công nhân nên ông không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất mà bà B là người kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 27, đến nay thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình kê khai lúc tên là Phạm Thị B, lúc tên là Nguyễn Thị H.

Đối với đất nông nghiệp, thì bà B và anh T sử dụng và đóng góp nghĩa vụ của người sử dụng đất với nhà nước, ông không liên quan vì ông cũng có đất nông nghiệp trong hộ gia đình với bà T.

Ngày 06/6/2020, bà Phạm Thị B chết không để lại di chúc. Bà B không có người con riêng, con nuôi nào khác. Ông và bà B cũng không có con chung và chỉ có một người con nuôi là anh T. Bố mẹ bà B đều đã chết. Vì vậy diện và hàng thừa kế theo pháp luật của bà B chỉ có ông và anh T.

Thửa đất số 27 từ thời cụ T đã có 03 gian nhà tre lợp rạ và 03 gian nhà thờ bằng gỗ cùng vài bụi chuối không đáng kể đến này không còn những tài sản trên. Năm 2000 ông và bà B đã tự nguyện hiến 200m^2 đất ở cho chi 3 cành 2 dòng họ Nguyễn để xây dựng làm nhà thờ. Diện tích đất ở còn lại, anh T đã xây dựng nhà cấp 4 để bà B ở, ông không yêu cầu chia ngôi nhà mà đề nghị chia ngôi nhà cấp 4 này vào phần đất giao cho anh T sử dụng.

Nay ông H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà B là thửa đất số 27 sau khi trừ đi diện tích thực tế của nhà thờ (giao cho dòng họ Nguyễn chi 3 cành 2 tại thôn K quản lý, sử dụng vào việc thờ cúng) và yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B theo pháp luật, cụ thể: Chia diện tích 524.9 m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 324.9 m^2 đất trồng cây lâu năm), mỗi người được hưởng 262.45m^2 (trong đó 100m^2 đất ở và 162.45 m^2 đất trồng cây lâu năm). Phần đất của bà B 262.45m^2 ông đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật. Đối với di sản là đất nông nghiệp của bà B ở các xứ đồng M, N ông H từ chối nhận, đề nghị giao cho anh T nếu có nhu cầu sử dụng.

Khi bà B chết, ông H và anh T có lo tang lễ cho bà B, ông đã bỏ 5.000.000đồng mai táng phí nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền này.

Ông nhất trí với ông P, ông L, ông T trình bày ý kiến thay các thành viên dòng họ Nguyễn đối với phần đất có nhà thờ để dùng vào việc thờ cúng.

2. Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T nhất trí về năm tổ chức cưới của ông H, bà B và họ không có con chung cho đến năm 1968, ông bà xin anh về làm con nuôi, khi đó anh mới hai tháng tuổi. Trên giấy khai sinh và căn cước công dân của anh đều thể hiện họ tên bố là ông Nguyễn Mạnh H và họ tên mẹ là Phạm Thị B nhưng thực tế chỉ có bà B là người nuôi dưỡng anh Th, ông H không có chút công sức nào.

Năm 1976, ông H kết hôn với bà Nguyễn Thị T là vợ chồng hợp pháp thể hiện tại các giấy tờ, thủ tục hộ khẩu, hộ tịch, các vấn đề liên quan đến đất đai,và chấm dứt quan hệ hôn nhân thực tế với bà B. Đến năm 1979, ông H và bà T xin đất ở tại thôn T, xã S và nhập khẩu sinh sống ổn định từ đó đến nay.

Anh T là người trực tiếp chăm sóc, thuốc thang và mai táng phí cho bà. Bà B chết năm 2020 không lập di chúc và để lại những tài sản sau:

- Thửa đất số đất số 27, tờ bản đồ số 20 thẩm định là 724,9 m^2 gồm đất ở là 400m^2, đất trồng cây lâu năm là 324,9m^2) tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình. Nguồn gốc thửa đất từ bản đồ 299, đến bản đồ 201 năm 1995 là thửa số 426, tờ bản đồ số 02 là 700 m^2 đã mang tên mẹ anh trong Sổ mục kê. Trên thửa

đất 27 đã xây dựng một nhà thờ Chi họ Nguyễn do bà B tự nguyện hiến một phần đất để làm nhà thờ.

- Các tài sản trên diện tích đất 510,0 m^2 gồm: nhà cấp 4,75 khóm chuối, 05 cây mít, 03 cây cau, 09 cây si cảnh, 03 cây mẫu đơn, 01 cây su.

- Đất nông nghiệp: Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 6, diện tích 492.2 m^2 tại đồng N thôn K xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình; Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21, diện tích 25,5 m^2 tại xứ đồng M thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra, bà B cũng không còn tài sản nào khác.

Anh T nghe nói thửa đất số 27 có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn T và cụ Lương Thị M (đều đã chết, là bác của ông H). Khi anh được nhận nuôi năm 1968 thì cụ T đã chết. Còn cụ M thì khi đó vẫn còn sống. Đến năm 1974, cụ M đến nhà con gái là bà Nguyễn Thị S ở thôn K xã S để ở và không còn sinh sống ở đó nữa. Đến năm 1982 cụ M chết. Khi hai cụ T và cụ M mất đều không để lại di chúc và không có văn bản phân chia thửa đất trên cho ai. Bản thân cụ S là con hai cụ T M và các con của cụ S cũng không có ý kiến và tranh chấp gì thửa đất số 27. UBND xã S đã xác định người kê khai quyền sử dụng đất lúc ghi là Phạm Thị B, Phạm Thị D hay Nguyễn Thị H có khác nhau về tên họ nhưng đều là một người là bà Phạm Thị B.

Anh đề nghị Tòa án không chấp nhận 2 yêu cầu khởi kiện của ông H bởi vì, ông H không còn hôn nhân thực tế với bà B, ông H không chứng minh được hưởng thừa kế, tặng cho thửa đất của cụ T hay cụ H hay được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 27. Ông H không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất, không đóng góp nghĩa vụ gì với nhà nước, Ông H chỉ đi về nhà thờ để thờ cúng vào các dịp giỗ chạp, lễ tết, không tôn tạo, duy trì, phát triển thửa đất số 27 từ trước đến nay.

Anh yêu cầu giải quyết chia di sản của bà B theo pháp luật đối với thửa đất số 27, đề nghị Tòa án công nhận quyền thừa kế duy nhất là anh đối với toàn bộ di sản của bà B để lại và ghi nhận sự tự nguyện của anh với những người thay mặt dòng họ Nguyễn chi 3 cành 2 đối với phần đất 214,9 m^2 tại thôn K tiếp tục sử dụng vào việc thờ cúng. Đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho anh sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của bà B để lại. Anh T không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Thành L và ông Nguyễn Tiến T trình bày:

Các ông thống nhất về thời điểm cưới giữa ông H và bà B từ khoảng năm 1960, họ không có con chung, sau đó nhận anh T làm con nuôi và sống trên thửa đất có nhà thờ, về thời điểm ông H lấy bà T năm 1976 và ông H không còn sinh sống trên thửa đất số 27 từ năm 1976.

Nguồn gốc thửa đất số 27 tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình là của cụ ông Nguyễn Văn T (là anh trai của bố ông H), Ông H có được cụ T lập văn

bản tặng cho hoặc di chúc để cho bố con ông H sử dụng thửa đất số 27 hay không thì chúng tôi không biết rõ và không có bằng chứng nào, chỉ nghe kể lại do con trai cụ T hy sinh nên cụ T đã bàn giao đất trên đó có nhà ở, nhà thờ từ đường là 03 gian nhà gỗ cho bố con ông H ở và thờ tự. Bà B về sinh sống trên thửa đất đó từ năm 1959 đến khi bà B chết năm 2020. Các con cháu của cụ T cũng như giữa ông H và bà B từ khi trước đến nay đều không có ý kiến tranh chấp hay đòi hỏi gì về thửa đất. Bà B và ông H đã hiến khoảng 200m^2 của thửa đất 27 để xây từ đường họ Nguyễn. Năm 2001 từ đường được xây dựng mới rộng khoảng 50m^2.

Việc đo đạc, đăng ký đất đai được thực hiện công khai ở địa phương ai cũng biết và ông H từ trước đến nay không có ý kiến thắc mắc gì về việc đo đạc, đứng tên đất là bà B.

Ông P, ông L, ông T đại diện cho dòng họ Nguyễn Chi 3 cành 2 Nguyễn tộc không có yêu cầu độc lập chỉ đề nghị Tòa án xác nhận diện tích khuân viên 200m^2 đất trong đó có 50m^2 từ đường là tài sản chung của dòng họ Nguyễn Chi 3 cành 2 Nguyễn tộc theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sự tự nguyện của người được hưởng di sản là anh Nguyễn Văn T dành một phần di sản vào việc thờ cúng.

4. Tại Biên bản xác minh ngày 13/01/2022 chính quyền địa phương cung cấp:

UBND xã S không lưu trữ tài liệu việc đăng ký kết hôn của ông H, bà B. Ông H và bà B chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1958. Đến năm 1976 thì ông H chung sống cùng bà Nguyễn Thị T ở thôn T, xã S (không đăng ký kết hôn) cho đến nay và đã có 02 con chung. UBND xã không có tài liệu lưu trữ về việc nhận anh T làm con nuôi của ông H, bà B. Tuy nhiên, trong bản khai nhân khẩu ngày 04/12/2009 và Phiếu thu thập thông tin dân cư ngày 05/10/2018 do anh T cung cấp đều thể hiện anh T khai có bố là Nguyễn Mạnh H và mẹ là Phạm Thị B.

Từ khi ông H và bà B chung sống đến khi bà B chết, UBND xã không xác định được ông bà có những tài sản chung gì;

Qua ý kiến của các đương sự và cộng đồng dân cư thì: Thửa đất số 27 có nguồn gốc là của cụ T, tuy nhiên tại UBND xã không có tài liệu nào lưu trữ thể hiện nguồn gốc đất là của cụ T hay người nào khác; cũng không có tài liệu nào thể hiện việc tặng cho, chuyển nhượng đất của cụ T cho ông H và bà B. Khoảng năm 1959 ông H và bà B sinh sống tại thửa đất đó. Năm 1960, ông H đi bộ đội, bà B vẫn tiếp tục sinh sống trên thửa đất nêu trên đến khi bà B chết (tháng 6/2020). Năm 1972, ông H xuất ngũ về địa phương. Từ năm 1976 ông H không sống trên thửa đất trên đến năm 2020 ông H không có ý kiến gì về việc bà B quản lý, sử dụng thửa đất trên, cũng không đứng ra kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp. Việc đo đạc, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đều được thực hiện công khai

theo quy định. Chỉ đến năm 2001, ông H mới có ý kiến về việc xây dựng từ đường (nhưng các bên vẫn không tranh chấp).

Về biến động diện tích thửa đất số 27: Theo bản đồ 299 năm 1985, thể hiện 02 thửa: Thửa số 339 là 679 m^2 và thửa số 340 là 252 m^2, tổng là 931 m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 02 tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình vì trước năm 1985 trở về trước, vợ cụ T là cụ Lương Thị M còn sống và cũng sinh sống cùng bà B nên thửa đất mới tách ra làm hai thửa. Bà B sử dụng thửa 339, cụ M sử dụng thửa 252. Cụ M sau đó đã chuyển đi nơi khác sinh sống với con gái nên một phần thửa 252 chuyển cho bà B sử dụng, một phần chuyển cho ông P sử dụng (việc chuyển một phần diện tích đất cho ông P để ông P làm lối đi, tuy nhiên tại UBND xã hiện nay cũng không còn tài liệu lưu trữ). Từ năm 1995 đến nay, thửa đất giữ nguyên hiện trạng, do bà Phạm Thị B là người trực tiếp sử dụng. Đến năm 1995 thể hiện tại bản đồ 241 thì hai thửa đất trên đã gộp lại thành 01 thửa là thửa 426 có 700 m^2. Theo bản đồ VLAP năm 2012 thửa đất có tên gọi thửa số 27 có 786,9 m^2 (trong đó 400 m^2 là đất ở và 386,9 m^2 là đất trồng cây lâu năm). Quá trình sử dụng thửa đất không có tranh chấp, không làm thủ tục tặng cho, di chúc, chuyển nhượng hoặc các thực hiện giao dịch khác, số liệu diện tích thửa đất có sự chênh lệch giữa bản đồ 241 và bản đồ Vilap là do sai số khi đo đạc.

Đối với họ tên của bà B thì các tài liệu trong hồ sơ đất đai quản lý tại UBND xã S và các tài liệu cá nhân của bà B thể hiện: Phạm Thị B, Phạm Thị D và Nguyễn Thị H đều là một người. Việc lấy tên Nguyễn Thị H là lấy tên theo phong tục của người dân người phụ nữ đã lấy chồng thường gọi tên chồng, do bà B trước đây đã lấy ông H.

5. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc theo hiện trạng và định giá tài sản ngày 07/4/2022 của Tòa án huyện V thể hiện:

Thửa đất số 27 có 4 cạnh sau: Phía Đông giáp ao + đất ông P, dài 52,79 mét; Phía Tây giáp đường giao thông (ngõ xóm) dài 40,6 mét; Phía Nam giáp hộ ông Đ và ông P dài 22,71 mét; Phía Bắc giáp vườn ông B dài 11, 58 mét.

Tổng diện tích 510,0 m^2 + 214,9 m^2 = 724,9 m^2; có trị giá là **374.620.500 đồng**). Trong đó: 214.9m^2 là diện tích đất từ đường gồm đất ở 100 m^2 x 900.000đ/m^2 = 90.000.000đồng; Đất trồng cây lâu năm 114.9m^2 x 45.000đ/m^2 = 5.170.500 đồng. Tổng giá trị đất là: **95.170.500 đồng** và toàn bộ nhà từ đường, cổng, tường dậu, sân gạch tổng giá trị **83.559.353 đồng**. Riêng cây cối phần nằm trong khuân viên đất nhà thờ, ông H đề nghị không yêu cầu kiểm đếm và tính giá trị khi giải quyết. Tổng cộng giá trị đất và các tài sản trên đất thuộc khuân viên đất từ đường: **178.729.853 đồng.**

Diện tích 510.0 m^2 (gồm có 300m^2 đất ở x 900.000đ/m^2 = 270.000.000đồng, Đất trồng cây lâu năm 210 m^2 x 45.000đ/m^2 = 9.450.000đồng. Tổng giá trị đất là: **279.450.000đồng.** Các tài sản trên diện tích đất 510,0 m^2 *(theo sơ đồ hiện trạng có vị trí các điểm từ 1,2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15*) có tổng trị

giá là **36.755.035 đồng**, gồm: 01 nhà cấp 4 có 19,8 m^2 ; Hiên mái tôn 15 m^2; tường xây gạch sỉ 2,834 m^3; trụ cổng 0,283 m^3; tường xây gạch sỉ 1,372 m^3; 75 khóm chuối; 05 cây mít; 03 cây cau; 09 cây si ; 03 cây mẫu đơn; 01 cây sung.

Đất nông nghiệp có tổng trị giá là **21.743.000 đồng** (42.000đ/m^2 x 25.5m + 492.2m) gồm: Thửa số 81 là 492,2 m^2, loại đất trồng lúa tại xứ đồng N, thôn K; Thửa số 169 là 25,5 m^2, loại đất trồng hoa màu khác tại xứ đồng M, thôn K xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Bản án số 06/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh T đã quyết định:

Áp dụng các Điều: Khoản 2, 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 91, 92, 147, 157, 235, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611; 612; 613; 623; 650; 651; 653; 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Điều 95; Điều 101; Điều 167; khoản 2, 3 Điều 170; khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Án lệ số 41/2021/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H về việc chia tài sản chung của ông H với bà Phạm Thị B là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, diện tích 724,9 m^2 (trong đó đất thổ là 400 m^2; đất trồng cây lâu năm là 324,9 m^2) có địa chỉ tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H về việc chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị B là một phần hai thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, diện tích 724,9 m^2 có địa chỉ tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình cho ông Nguyễn Mạnh H.

3. Xác định di sản của bà Phạm Thị B là 724,9 m^2 đất (trong đó đất ONT là 400 m^2; đất LNK là 324,9 m^2) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 ở thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và các tài sản trên diện tích đất 510,0 m^2 gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 19,8 m^2 trị giá 12.559.096 đồng; hiên mái tôn 15 m^2 trị giá 3.383.520 đồng; tường xây gạch sỉ 2,834 m^3 trị giá 2.431.334 đồng; trụ cổng 0,283 m^3 trị giá 376.424 đồng; tường xây gạch sỉ 1,372 m^3 trị giá 1.177.061 đồng; Cây trồng gồm: 75 khóm chuối trị giá 3.750.000 đồng; 05 cây mít trị giá 5.100.000 đồng; 03 cây cau trị giá 27.600 đồng; 09 cây si trị giá 5.850.000đồng; 03 cây mẫu đơn trị giá 1.500.000đồng; 01 cây sung trị giá 600.000đồng *(theo sơ đồ, hiện trạng vị trí khu đất đo đạc ngày 07/4/2022 có vị trí các điểm từ 1,2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15)*; 517m^2 đất nông nghiệp có giá trị là 21.743.000 đồng (gồm: Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 6, diện tích 492.2 m^2 tại xứ đồng N, loại đất (LUC) trồng lúa; Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21, diện tích 25,5 m^2 tại xứ đồng M, loại đất (BHK) ở thôn K,

xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình (*theo các sơ đồ, hiện trạng vị trí thửa đất ngày 07/4/2022*).

4. Xác định người thừa kế hàng thứ nhất của bà Phạm Thị B là anh Nguyễn Văn T.

Chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị B cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất 724,9 m^2 (trong đó đất ONT là 400 m^2; đất LNK là 324,9 m^2) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và sở hữu các tài sản trên diện tích đất 510,0 m^2 gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 19,8 m^2 trị giá 12.559.096 đồng; hiên mái tôn 15 m^2 trị giá 3.383.520 đồng; tường xây gạch sỉ 2,834 m^3 trị giá 2.431.334 đồng; trụ cổng 0,283 m^3 trị giá 376.424 đồng; tường xây gạch sỉ 1,372 m^3 trị giá 1.177.061 đồng; Cây trồng gồm: 75 khóm chuối trị giá 3.750.000 đồng; 05 cây mít trị giá 5.100.000 đồng; 03 cây cau trị giá 27.600 đồng; 09 cây si trị giá 5.850.000đồng; 03 cây mẫu đơn trị giá 1.500.000đồng; 01 cây sung trị giá 600.000đồng *(theo sơ đồ, hiện trạng vị trí khu đất đo đạc ngày 07/4/2022 có vị trí các điểm từ 1,2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15)*; 517m^2 đất nông nghiệp có giá trị là 21.743.000 đồng (gồm: Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 6, diện tích 492.2 m^2 tại xứ đồng N, loại đất (LUC) trồng lúa; Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21, diện tích 25,5 m^2 tại xứ đồng M, loại đất (BHK) ở thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình (*theo các sơ đồ, hiện trạng vị trí các thửa đất ngày 07/4/2022*).

5. Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc: Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất đã xây dựng từ đường Chi họ Nguyễn trên diện tích 214,9 m^2 đất (trong đó đất ONT là 100 m^2; đất LNK là 114.9 m^2) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 có địa chỉ thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình *(theo Sơ đồ hiện trạng kèm theo có vị trí tại các điểm từ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12)* để giao cho các thành viên dòng họ Nguyễn chi 3 cành 2 tại thôn K sử dụng chung làm nơi thờ tự. Xác nhận ranh giới quyền sử dụng đất giữa phần đất giao cho các thành viên dòng họ Nguyễn làm từ đường và phần đất giao cho anh T là bức tường gạch sỉ hiện các thành viên dòng họ Nguyễn và anh T đã xây dựng ngăn cách hai bên.

- Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 510m^2 đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 (trong đó đất ONT là 300 m^2; đất LNK là 210 m^2) có địa chỉ tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 19,8 m^2 trị giá 12.559.096 đồng; hiên mái tôn 15 m^2 trị giá 3.383.520 đồng; tường xây gạch sỉ 2,834 m^3 trị giá 2.431.334 đồng; trụ cổng 0,283 m^3 trị giá 376.424 đồng; tường xây gạch sỉ 1,372 m^3 trị giá 1.177.061 đồng; cây trồng gồm: 75 khóm chuối trị giá 3.750.000 đồng; 05 cây mít trị giá 5.100.000 đồng; 03 cây cau trị giá 27.600 đồng; 09 cây si trị giá 5.850.000đồng; 03 cây mẫu đơn trị giá 1.500.000đồng; 01 cây sung trị giá 600.000đồng *(theo sơ đồ, hiện trạng vị trí khu đất đo đạc ngày 07/4/2022 có vị trí các điểm từ 1,2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15)* và được quyền sử dụng 517m^2 đất nông nghiệp có giá trị là 21.743.000 đồng

(gồm: Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 6, diện tích 492.2 m^2 tại xứ đồng N, loại đất (LUC) trồng lúa; Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21, diện tích 25,5 m^2 tại xứ đồng M, loại đất (BHK) ở thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình (*theo các sơ đồ, hiện trạng vị trí thửa đất ngày 07/4/2022*).

- Giao cho các thành viên dòng họ Nguyễn chi 3 cành 2 tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình được quyền sử dụng 214,9 m^2 đất (trong đó đất ONT là 100 m^2; đất LNK là 114.9 m^2) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà từ đường có diện tích 28,48 m^2, trụ cổng phía từ đường; cánh cổng ống thép; hiên lợp mái tôn; tường xây gạch chỉ; Sân lát gạch đỏ, tường xây gạch sỉ và cây cối phần nằm trong khuân viên đất từ đường *(theo Sơ đồ hiện trạng kèm theo có vị trí tại các điểm từ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản, quyền kháng cáo.

Ngày 15/9/2022, ông Nguyễn Mạnh H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H vẫn giữ nguyên kháng cáo và trình bày rõ nội dung yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa án sơ thẩm tuyên về việc đình chỉ đối với yêu cầu của ông H về việc chia di sản thừa kế của bà B, giữ nguyên nội dung các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H gửi trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Ông P, ông L, ông T ủy quyền cho ông H thay mặt các ông tham gia tố tụng tại Tòa án. Luật sư Phạm Hữu L vắng mặt tại phiên tòa, ông H đề nghị không hoãn phiên tòa vì ông có thể tự mình trình bày các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông. Căn cứ điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Xét các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Mạnh H:

[2.1] Yêu cầu Tòa án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là chia tài sản chung của vợ chồng ông H bà B và chia di sản thừa kế của bà B sau khi bà B chết, thì thấy:

Theo cung cấp của chính quyền địa phương, ông H và bà B không đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới theo phong tục và về chung sống với nhau từ khoảng những năm 1959 tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình. Đến năm 1976 ông H lấy bà T và có con chung đồng thời ông H không chung sống với bà B trên thửa đất đang tranh chấp từ năm 1976. Các ông Nguyễn Thanh P, ông Nguyễn Thành L, ông Nguyễn Tiến T là người trong dòng họ với ông H đều thừa nhận như chính quyền địa phương cung cấp về hoàn cảnh sống của ông H, bà B. Phía ông H trình bày từ năm 1959 đến năm 2020 ông vẫn duy trì hai gia đình với hai bà B và bà T và ông cho rằng ông còn tồn tại hôn nhân hợp pháp với bà B nên bà B chết năm 2020 ông có quyền khởi kiện vụ án chia tài sản chung với bà B. **N**hư vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 để xác định ông H và bà B là quan hệ hôn nhân thực tế là đúng pháp luật. Tuy nhiên, chính ông Hà và các đương sự đều thống nhất về thời điểm năm 1976 ông H không chung sống với bà B mà đã chung sống với bà Nguyễn Thị T ở thôn T, xã S (không đăng ký kết hôn) từ năm 1976 đến nay.Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết của Án lệ số 41/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để viện dẫn tình huống tương tự như với vụ án này, như sau:

" [1] Bà Tô Thị T2 chung sống với ông Trần Thế T1 từ năm 1969 có 2 con chung là Trần Trọng P2 và Trần Trọng P3, đến năm 1982 bà T2 vào Bà Rịa - Vũng Tàu chung sống với ông Trần Sinh D từ đó đến nay và đã có 3 con chung.

[2] Từ năm 1985 ông Trần Thế T1 và bà Trần Thị S chung sống với nhau có con chung là Trần Thị Trọng P1 cho đến năm 2003 thì ông T1 chết.

[3] Xét bà Tô Thị T2 chung sống với ông T1 không đăng ký kết hôn, đến năm 1982 bà T2 đã bỏ vào Vũng Tàu lấy ông D có con chung từ đó đến nay quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông T1 với bà T2 đã chấm dứt từ lâu nên không còn nghĩa vụ gì với nhau nên bà T2 không được hưởng di sản của ông T1 để lại như án sơ thẩm xử là đúng".

Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Án lệ số 41/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xác định thời điểm chấm dứt hôn nhân thực tế giữa bà B và ông H là kể từ năm 1976 là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông H và các đương sự đều thống nhất năm 1968, anh Nguyễn Văn T về làm con nuôi của ông H bà B từ lúc 2 tháng tuổi, tuy

nhiên theo chính quyền địa phương cung cấp không còn tài liệu lưu trữ của thủ tục nhận con nuôi, nhưng căn cứ trên sổ hộ khẩu và giấy khai sinh của anh Nguyễn Văn T mang họ của ông H. Thực tế ông H, bà B đều có quan hệ nuôi dưỡng đối với anh T. Như vậy, anh T là con nuôi hợp pháp của ông H và bà B.

[2.2] Xét nguồn gốc tài sản đang có tranh chấp là thửa đất số 27 tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình thì thấy:

[2.2.1] Ủy ban nhân dân xã S cung cấp về các thời điểm Nhà nước khảo sát đo đạc thể hiện tại các năm 1985; 1995; 2012 như sau:

Theo bản đồ 299 năm 1985 thể hiện 2 thửa số 340 và 339 có diện tích lần lượt là 252m2 và 679 m^2, loại đất ở, không có sổ mục kê kèm theo nên không thể hiện tên chủ sử dụng. Theo bản đồ 201 năm 1995 thể hiện 1 thửa số 426, diện tích 700 m^2, loại đất ONT là đất ở, sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị H (tức bà B). Theo bản đồ đo đạc năm 2012 là thửa đất 27, diện tích 786,9m^2 đều tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình mang tên bà Phạm Thị D.

Các ông P, ông L, ông T thuộc dòng họ Nguyễn và UBND xã cung cấp đều thống nhất: nguồn gốc thửa 27 là đất của cụ T (là bác của ông H) cho bố con ông H sử dụng. Ông T cũng thừa nhận là nghe nói đất của hai cụ M và cụ T, việc thừa nhận của bị đơn cũng phù hợp với dấu tích của nền đất nhà thờ họ Nguyễn, về thời gian năm 1959 đến năm 1974 ông H cưới bà B đã sống chung trên hai thửa đất, thời gian này cụ M còn sống vẫn sinh sống tại đây, cho đến khi cụ M chuyển đến ở cùng các con cụ cùng xã S. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa này, ông H không xuất trình được văn bản tặng cho hay chuyển nhượng của cụ M, cụ T cho bố con ông H hoặc cho ông H và bà B, các con cháu của cụ T cũng không ai có ý kiến gì về thửa đất số 27 và việc sử dụng đất của bà B. UBND xã không có tài liệu nào lưu trữ thể hiện nguồn gốc đất là của ai vào năm 1985. Chính các tài liệu thể hiện từ lời khai của các đương sự, người liên quan chính quyền địa phương đều xác định từ năm 1976, bà B là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 27. Đến năm 1994, bà B là người đứng ra kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 25/4/1994 cho thửa đất (lúc đó là thửa số 426, loại đất thổ là 700 m^2, ký tên người kê khai là Nguyễn Thị H (tức bà B). Năm 2012, Nhà nước tiến hành đo đạc lại thì thửa đất thuộc thửa số 27, diện tích 769,9 m^2, loại đất ở (ONT) và đất vườn cây lâu năm (LNK) mang tên chủ sử dụng là bà Phạm Thị D (tức bà B). Tại các tờ kê khai qua các thời kỳ, thể hiện có văn bản ghi là Phạm Thị B, Phạm Thị D hay Nguyễn Thị H thì UBND xã xác định đều là một người là bà Phạm Thị B. Phía ông H trình bày việc ghi tên lúc bà B, lúc bà H chứng tỏ là hôn nhân của ông và bà B còn tồn tại và hợp pháp, lời khai này của ông H không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ bà B đã ở liên tục từ năm 1959 đến năm 2020 là 61 năm. Việc ở liên tục của bà B còn thể hiện ở quá trình đăng ký kê khai đất đối với Nhà nước qua các thời kỳ Nhà nước khảo sát đo đạc để quản lý đất đai, cụ M và cụ T đã sống trên đất này

là thực tế nhưng các đương sự và Chính quyền địa phương không lưu trữ văn bản tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hai cụ, các con cháu cụ S, cụ T, cụ M không có ý kiến tranh chấp gì,

Trước khi bà B chết, ông H không có ý kiến gì về việc bà B quản lý, sử dụng thửa đất trên mặc dù ông H cũng đang sinh sống tại địa phương và việc đo đạc, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đều được thực hiện công khai theo quy định nhưng ông H không có ý kiến gì. Bản thân ông H cũng không đứng ra kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất. Quá trình sử dụng thửa đất không có tranh chấp, không làm thủ tục tặng cho, di chúc, chuyển nhượng hoặc các thực hiện giao dịch khác. Ông H cũng không đưa ra được các căn cứ và tài liệu chứng cứ chứng minh thể hiện quyền sử dụng thửa đất số 27 là tài sản chung của ông H và bà B. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chủ sử dụng thửa đất số 27 là bà Phạm Thị B (tức D), thửa đất số 27 không phải là tài sản chung của ông H và bà B nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ

[2.2.2] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế bà B để lại và nhận hiện vật là quyền sử dụng đất của ông H thì thấy:

Như đã phân tích tại mục [2.1] thì ông H và bà B đã chấm dứt hôn nhân trên thực tế từ năm 1976 và thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà B nên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác các yêu cầu khởi kiện của ông H chia tài sản chung của vợ chồng đồng thời có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông và bà B chấm dứt nên ông H không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B, đáng lẽ Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ yêu cầu này của ông H. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Việm kiểm sát cần sửa bản án sơ thẩm đối với yêu cầu chia di sản của ông H là đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của ông H.

[3] Đối với các nội dung khác trong bản án sơ thẩm:

Ông H xác định diện tích 200m^2 thửa đất số 27 đã xây dựng nhà thờ và khuân viên là do ông H và bà B tự nguyện hiến tặng nên chỉ yêu cầu Tòa án phân chia di sản của bà B để lại theo quy định pháp luật là ½ thửa đất số 27 còn lại là 200m^2 đất thổ cư và 386,9 m^2 là đất trồng cây lâu năm. Ông không có tranh chấp đối với diện tích đất xây khuôn viên từ đường và đề nghị dòng họ Nguyễn chi 3 cành 2 tại thôn K tiếp tục quản lý, sử dụng vào việc thờ cúng); ông từ chối nhận di sản thừa kế của bà B để lại là đất ruộng. Anh T là người thừa kế di sản của bà B cũng không có ý kiến gì đối với diện tích xây khuôn viên từ đường nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung trên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản của bà Phạm Thị B để lại là quyền sử dụng đất thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 và tài sản trên đất, diện tích đất nông nghiệp nhà nước giao cho bà B; xác định đúng người thừa kế hàng thứ nhất của bà Phạm Thị B là anh Nguyễn Văn T và cách chia di sản thừa kế là

hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật dân sự. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết khi bị đơn không có yêu cầu phản tố, xét thấy việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến bản chất vụ án nên giữ nguyên các vấn đề này là phù hợp.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và sửa án sơ thẩm đã tuyên về việc đình chỉ đối với yêu cầu của ông H về việc chia di sản thừa kế của bà B, giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I.Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Mạnh H, sửa án sơ thẩm đã tuyên về việc đình chỉ đối với yêu cầu của ông H về chia di sản thừa kế của bà B, giữ nguyên các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình như sau:

Áp dụng các Điều:

- Khoản 2, 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 91, 92, 147, 157, 235, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 611; 612; 613; 623; 650; 651; 653; 660 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 106 Luật Đất đai năm 2003;

- Điều 95; Điều 101; Điều 167; khoản 2, 3 Điều 170; khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013;

- Án lệ số 41/2021/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H về việc chia tài sản chung của ông H với bà Phạm Thị B là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, diện tích 724,9 m^2 (trong đó đất thổ là 400 m^2; đất trồng cây lâu năm là 324,9 m^2) có địa chỉ tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H về việc chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị B là một phần hai thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, diện tích 724,9 m^2 có địa chỉ tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình cho ông Nguyễn Mạnh H.

3. Xác định di sản của bà Phạm Thị B là 724,9 m^2 đất (trong đó đất ONT là 400 m^2; đất LNK là 324,9 m^2) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 ở thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và các tài sản trên diện tích đất 510,0 m^2 gồm: 01 nhà cấp

4 diện tích 19,8 m^2 trị giá 12.559.096 đồng; hiên mái tôn 15 m^2 trị giá 3.383.520 đồng; tường xây gạch sỉ 2,834 m^3 trị giá 2.431.334 đồng; trụ cổng 0,283 m^3 trị giá 376.424 đồng; tường xây gạch sỉ 1,372 m^3 trị giá 1.177.061 đồng; Cây trồng gồm: 75 khóm chuối trị giá 3.750.000 đồng; 05 cây mít trị giá 5.100.000 đồng; 03 cây cau trị giá 27.600 đồng; 09 cây si trị giá 5.850.000đồng; 03 cây mẫu đơn trị giá 1.500.000đồng; 01 cây sung trị giá 600.000đồng *(theo sơ đồ, hiện trạng vị trí khu đất đo đạc ngày 07/4/2022 có vị trí các điểm từ 1,2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15)*; 517m^2 đất nông nghiệp có giá trị là 21.743.000 đồng (gồm: Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 6, diện tích 492.2 m^2 tại xứ đồng N, loại đất (LUC) trồng lúa; Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21, diện tích 25,5 m^2 tại xứ đồng M, loại đất (BHK) ở thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình (*theo các sơ đồ, hiện trạng vị trí thửa đất ngày 07/4/2022*).

4. Xác định người thừa kế hàng thứ nhất của bà Phạm Thị B là anh Nguyễn Văn T.

Chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị B cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất 724,9 m^2 (trong đó đất ONT là 400 m^2; đất LNK là 324,9 m^2) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và sở hữu các tài sản trên diện tích đất 510,0 m^2 gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 19,8 m^2 trị giá 12.559.096 đồng; hiên mái tôn 15 m^2 trị giá 3.383.520 đồng; tường xây gạch sỉ 2,834 m^3 trị giá 2.431.334 đồng; trụ cổng 0,283 m^3 trị giá 376.424 đồng; tường xây gạch sỉ 1,372 m^3 trị giá 1.177.061 đồng; Cây trồng gồm: 75 khóm chuối trị giá 3.750.000 đồng; 05 cây mít trị giá 5.100.000 đồng; 03 cây cau trị giá 27.600 đồng; 09 cây si trị giá 5.850.000đồng; 03 cây mẫu đơn trị giá 1.500.000đồng; 01 cây sung trị giá 600.000đồng *(theo sơ đồ, hiện trạng vị trí khu đất đo đạc ngày 07/4/2022 có vị trí các điểm từ 1,2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15)*; 517m^2 đất nông nghiệp có giá trị là 21.743.000 đồng (gồm: Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 6, diện tích 492.2 m^2 tại xứ đồng N, loại đất (LUC) trồng lúa; Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21, diện tích 25,5 m^2 tại xứ đồng M, loại đất (BHK) ở thôn K, xã S, huyện V tỉnh Thái Bình (*theo các sơ đồ, hiện trạng vị trí các thửa đất ngày 07/4/2022*).

5. Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc: Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất đã xây dựng từ đường Chi họ Nguyễn trên diện tích 214,9 m^2 đất (trong đó đất ONT là 100 m^2; đất LNK là 114.9 m^2) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 có địa chỉ thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình *(theo Sơ đồ hiện trạng kèm theo có vị trí tại các điểm từ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12)* để giao cho các thành viên dòng họ Nguyễn chi 3 cành 2 tại thôn K sử dụng chung làm nơi thờ tự. Xác nhận ranh giới quyền sử dụng đất giữa phần đất giao cho các thành viên dòng họ Nguyễn làm từ đường và phần đất giao cho anh T là bức tường gạch sỉ hiện các thành viên dòng họ Nguyễn và anh T đã xây dựng ngăn cách hai bên.

- Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 510m^2 đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 (trong đó đất ONT là 300 m^2; đất LNK là 210 m^2) có địa chỉ tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 19,8 m^2 trị giá 12.559.096 đồng; hiên mái tôn 15 m^2 trị giá 3.383.520 đồng; tường xây gạch sỉ 2,834 m^3 trị giá 2.431.334 đồng; trụ cổng 0,283 m^3 trị giá 376.424 đồng; tường xây gạch sỉ 1,372 m^3 trị giá 1.177.061 đồng; cây trồng gồm: 75 khóm chuối trị giá 3.750.000 đồng; 05 cây mít trị giá 5.100.000 đồng; 03 cây cau trị giá 27.600 đồng; 09 cây si trị giá 5.850.000đồng; 03 cây mẫu đơn trị giá 1.500.000đồng; 01 cây sung trị giá 600.000đồng *(theo sơ đồ, hiện trạng vị trí khu đất đo đạc ngày 07/4/2022 có vị trí các điểm từ 1,2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15)* và được quyền sử dụng 517m^2 đất nông nghiệp có giá trị là 21.743.000 đồng (gồm: Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 6, diện tích 492.2 m^2 tại xứ đồng N, loại đất (LUC) trồng lúa; Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21, diện tích 25,5 m^2 tại xứ đồng M, loại đất (BHK) ở thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình (*theo các sơ đồ, hiện trạng vị trí thửa đất ngày 07/4/2022*).

- Giao cho các thành viên dòng họ Nguyễn chi 3 cành 2 tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình được quyền sử dụng 214,9 m^2 đất (trong đó đất ONT là 100 m^2; đất LNK là 114.9 m^2) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà từ đường có diện tích 28,48 m^2, trụ cổng phía từ đường; cánh cổng ống thép; hiên lợp mái tôn; tường xây gạch chỉ; Sân lát gạch đỏ, tường xây gạch sỉ và cây cối phần nằm trong khuân viên đất từ đường *(theo Sơ đồ hiện trạng kèm theo có vị trí tại các điểm từ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12).*

II. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Mạnh H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

III. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

<u>Nơi nhận:</u>
-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục THADS Huyện Vũ Thư;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Hằng